

KẾT CẤU CÚ PHÁP BIỂU ĐẠT THỂ PHI HOÀN THÀNH TRONG TIẾNG NHẬT HIỆN ĐẠI VÀ CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT

Nguyễn Linh Tuấn¹, Phan Tuấn Ly^{2*}

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP.HCM

² Ngoại ngữ pháp lý, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh

nguyenlinhtuan321@gmail.com, phantuanly@gmail.com

TÓM TẮT— Bài viết tập trung khảo sát ba kết cấu cú pháp tiêu biểu biểu đạt thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật hiện đại và cách chúng được chuyển dịch sang tiếng Việt. Trên cơ sở hai phương pháp tiếp cận chính là miêu tả và đối chiếu, kết hợp với thống kê miêu tả, nghiên cứu tiến hành phân tích ngữ liệu trích từ hai tiểu thuyết của Kawabata Yasunari cùng các bản dịch tiếng Việt tương ứng. Kết quả cho thấy kết cấu [-tsutsuaru] được xác định là một kiểu tính tiến hành, biểu thị sự tiếp diễn hàm chứa tính chuyển tiếp, trong đó thời gian được ý thức như một trục hướng về phía trước và sự tình là tổ hợp nhiều giai đoạn biến đổi theo dòng thời gian. Kết cấu [-yotosuru] có ý nghĩa trung tâm là diễn đạt sự tình chưa xảy ra nhưng chủ thể đã hướng tới hoặc đang trong quá trình thực hiện hành động, nhấn mạnh tính dự phóng và chủ ý. Kết cấu [-tokoroda] được xem như một “công cụ đánh dấu” thời gian, giúp định vị chính xác một khoảng khắc cụ thể trong dòng chảy của sự tình. Từ góc độ dịch thuật, kết quả phân tích cho thấy tương đương ý nghĩa thể không phải lúc nào cũng được ưu tiên hàng đầu. Người dịch thường linh hoạt lựa chọn các phương thức diễn đạt khác để đảm bảo tự nhiên, phù hợp ngữ dụng và phong cách trong tiếng Việt.

Từ khóa— thể, thể phi hoàn thành, kết cấu ngữ pháp, ngôn ngữ học đối chiếu.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phạm trù thể (aspect) được xem là một công cụ được mã hoá bằng các dạng thức hình thái vị từ hay bằng các phương tiện biểu đạt ý nghĩa tương đương, giúp người nói định vị thời tính của một sự tình trong cấu trúc thời gian nội tại trong tình huống giao tiếp từ góc nhìn bên trong hoặc một góc nhìn nào đó bên ngoài sự tình, hoàn toàn không phụ thuộc vào việc sự tình được định vị ở đâu trên trục thời gian. Việc nghiên cứu các biểu thức đánh dấu ý nghĩa thể phi hoàn thành đã được các học giả trên thế giới bàn luận khá đầy đủ, tương thích với từng loại hình ngôn ngữ, từng đặc tính cụ thể như hình thái, ngữ pháp, ngữ nghĩa, cấu trúc sự tình [2], [24], [8].

Phạm trù thể không biểu hiện sự định vị sự tình trong thời gian thực tại như thì mà được nhìn nhận là một phạm trù ngữ pháp của vị từ [8, tr.59]. Điều này có nghĩa là thể được biểu thị bằng hệ thống phụ tố, các trợ vị từ hoặc cũng có thể được hiểu là thể từ vựng hay loại sự tình (các thuộc tính ngữ nghĩa, câu miêu tả một sự tình cụ thể) theo quan niệm khác. Do đó, xác định thể sự tình được hiểu là xác lập kết quả của quá trình tương tác giữa thể ngữ pháp và thể từ vựng hay loại sự tình [8, tr.59].

Ví dụ (1):

(a) (Tiếng Anh) Peter **was watching** TV when his mother called.

(b) (Tiếng Việt) Khi này, Luân **đang đọc** sách thì con mèo chạy vào.

Trong 1(a), động từ called biểu đạt ý nghĩa thể hoàn thành (perfective) cho toàn bộ sự tình mà không tham chiếu đến các thời đoạn trong cấu trúc thời gian nội tại bên trong. Ngược lại, was watching không biểu đạt sự tình như called mà phóng to cấu trúc thời gian nội tại của sự tình đó (thể phi hoàn thành - imperfective). Sự tình 1(b) được định vị ở thì quá khứ do có sự xuất hiện của trạng ngữ lúc này và chỉ tố đang đánh dấu ý nghĩa tiếp diễn của hành động đọc (thể phi hoàn thành). Như vậy, thể đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải thông tin thời gian sự tình được chuyển tải trong phát ngôn và ứng với mỗi loại ngôn ngữ sẽ có các phương thức biểu đạt thể khác nhau.

Thể trong tiếng Nhật được khẳng định là một phạm trù ngữ pháp cơ bản và đã được nhiều nhà Nhật ngữ học nghiên cứu từ khá sớm [26], [27], [13], [21], [19]. Không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu trong nội bộ tiếng Nhật, các học giả cũng đặc biệt quan tâm đến việc đối chiếu ý nghĩa thể giữa các ngôn ngữ với nhau. Trong tiếng Nhật (ngôn ngữ chấp dính), thể được xác lập dựa trên sự đối lập hình thái học giữa [-ru] và [-teiru], cũng như các yếu tố ngữ nghĩa của động từ và phó từ mang tính thể [25], [21]. Đồng thời, một hình thái có thể đồng thời chuyển tải ý nghĩa thì - thể - thức/thái [19, tr.3-4]. Trong đó, các kết cấu [-tsutsuaru], [-yotosuru] và [-tokoroda] đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt ý nghĩa thể phi hoàn thành trong tiếng Nhật.

Với ý nghĩa như vậy, bài viết này khảo sát các kết cấu cú pháp này trong tiếng Nhật hiện đại từ bình diện ý nghĩa thể. Theo đó, bài viết sẽ trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

(a) Các kết cấu [-tsutsuaru], [-yotosuru] và [-tokoroda] hiện thực hóa những ý nghĩa thể phi hoàn thành như thế nào trong tiếng Nhật?

* Corresponding Author

(b) Việc chuyển dịch kết cấu ngữ pháp này sang tiếng Việt có thể được thực hiện qua những dạng thức tương đương nào, xét trên phương diện ý nghĩa *thể*?

Việc giải quyết hai câu hỏi nghiên cứu trên sẽ góp phần khái quát hóa đặc điểm ý nghĩa *thể* của các kết cấu [tsutsuaru], [-yotosuru] và [-tokoroda] trong tiếng Nhật hiện đại, đồng thời làm sáng tỏ cách thức chuyển dịch các kết cấu này sang tiếng Việt thông qua những dạng thức tương đương về mặt ý nghĩa *thể*. Kết quả nghiên cứu không chỉ giúp làm rõ đặc trưng biểu hiện ý nghĩa *thể phi hoàn thành* trong hệ thống ngữ pháp tiếng Nhật, mà còn cung cấp cơ sở so sánh – đối chiếu hữu ích cho nghiên cứu dịch thuật và giảng dạy tiếng Nhật và tiếng Việt.

II. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Việc xác lập phạm trù *thể* và các phương thức biểu đạt ý nghĩa *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật đã được nhiều học giả tiếp cận dưới những góc độ khác nhau, hình thành nên một nền tảng tri thức phong phú cho các nghiên cứu hiện nay. Để định vị bài viết trong bối cảnh nghiên cứu chung, chúng tôi khái quát sơ lược các công bố liên quan đến *thể phi hoàn thành* và các kết cấu ngữ pháp biểu đạt ý nghĩa *thể*.

Các công trình kinh điển về phạm trù *thể* trong tiếng Nhật đặt nền móng quan trọng cho việc lý giải các phương thức biểu đạt *thể phi hoàn thành*, trong đó đáng chú ý nhất là nghiên cứu của Kindaichi [24]. Trên cơ sở phân tích ngữ nghĩa – cú pháp, ông chia động từ tiếng Nhật thành bốn nhóm dựa trên khả năng kết hợp với dạng thức [-teiru], qua đó xác định [-teiru] là một trong những biểu hiện tiêu biểu của phạm trù *thể*. Tiếp nối hướng tiếp cận này, Okuda [14] đề xuất tiêu chí sự biến đổi của động từ thay vì yếu tố thời gian, chia động từ thành ba nhóm thể hiện các mức độ tiến triển và kết quả khác nhau khi kết hợp với [-teiru]. Phân loại của Okuda [14] trở thành cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo của Takahashi [28] và Kudo [19]. Đặc biệt, Kudo [19] xem [-teiru] là một dạng phức hợp (fukugoutai) mang đặc trưng của cả *thì* và *thể*, nhấn mạnh mối quan hệ hữu cơ giữa hai phạm trù này trong tiếng Nhật.

Các nghiên cứu nêu trên chủ yếu tập trung vào các kết cấu hình thái vị từ, đặc biệt là [-teiru], trong việc biểu đạt ý nghĩa *thể phi hoàn thành*. Cách tiếp cận này nhìn chung xem *thể* là hiện tượng được thể hiện thông qua biến tố ngữ pháp của động từ. Tuy nhiên, các công trình đó chưa chú trọng đến những phương thức biểu đạt khác mang ý nghĩa *thể* trong tiếng Nhật, chẳng hạn như các kết cấu ngữ pháp có giá trị *thể*, phó từ hay biểu thức từ vựng. Việc mở rộng phạm vi khảo sát sang những phương thức này có ý nghĩa quan trọng trong việc làm rõ tính đa dạng của hệ thống biểu đạt *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật hiện đại.

Các học giả sau này tập trung xác định ý nghĩa trung tâm của [-teiru]. Okuda [13] cho rằng nét nghĩa cơ bản là tính tiếp diễn, song quan điểm này gặp hạn chế khi đối chiếu với các dạng thức gần gũi như [-tsutsuaru] và [-tearu]. Masuoka [22] xác định [-tearu] biểu thị trạng thái kết quả của hành động có chủ ý, trong khi Takahashi [28] cho rằng [-tsutsuaru] biểu thị hành động đang diễn ra. Những học giả này đã dần bắt đầu tiếp cận các kết cấu ngữ pháp có giá trị *thể*, cụ thể là [-tsutsuaru].

Teramura [16] coi ý nghĩa trung tâm của [-teiru] là kết quả hiện tồn, trong khi Shirota [12] cho rằng [-teiru] biểu thị trạng thái còn lại của một hành động đã hoàn tất hoặc đã bắt đầu. Các cách tiếp cận này, đặc biệt khi được so sánh với [-tsutsuaru] – một kết cấu chỉ trạng thái chưa đạt đến giới hạn, đã góp phần làm sáng tỏ sự đa dạng trong cách biểu hiện *thể phi hoàn thành* của tiếng Nhật. Tuy nhiên, các nghiên cứu chuyên sâu về ý nghĩa *thể* và mối quan hệ giữa các kết cấu như [-teiru], [-tsutsuaru], [-yotosuru] và [-tokoroda] vẫn còn hạn chế. Việc khái quát một bức tranh toàn diện hơn về hệ thống biểu đạt *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật hiện đại vì thế vẫn để ngỏ nhiều hướng tiếp cận. Trên cơ sở đó, bài viết này hướng đến việc bổ sung và lấp đầy khoảng trống nghiên cứu nói trên, thông qua khảo sát các kết cấu [-tsutsuaru], [-yotosuru] và [-tokoroda] từ bình diện ý nghĩa *thể* và nghiên cứu sự tương ứng trong chuyển dịch sang tiếng Việt.

III. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Thể trong ngôn ngữ học hiện đại không còn được hiểu đơn thuần chỉ là sự đối lập giữa các hình thái ngữ pháp của vị từ như hoàn thành với phi hoàn thành, hình thái đơn với hình thái tiếp diễn mà được hiểu như một hệ thống bao gồm những thuộc tính thời gian khác nhau và những thuộc tính này được hình thành trên cơ sở tương tác giữa các tham tố với vị từ. Tiếng Việt (loại hình ngôn ngữ đơn lập) không có hệ biến tố biểu thị các đối lập ngữ pháp như các ngôn ngữ biến hình khác. Do đó, ý nghĩa *thể* trong tiếng Việt được xác lập dựa trên tiêu điểm mà người nói hướng đến khi muốn miêu tả sự tình đúng với mục đích phát ngôn. Cấu trúc thời gian giúp xác định đặc điểm của sự tình và mỗi loại sự tình cũng tác động đến ý nghĩa *thể*. Những đặc trưng hay thuộc tính thời gian của sự tình cấu thành một phạm trù ngữ nghĩa có tính phổ quát được gọi là *loại sự tình* hay *thể từ vựng* (lexical aspect) [8, tr.12].

Suzuki [25], [26] nhận thấy *thể* là một hiện tượng hình thái biểu thị sự khác biệt trong một phân đoạn sự tình tại một thời điểm nhất định. Do đó, cần chú trọng vào yếu tố “thời điểm nhất định” trong tiến trình hành động. Điều

này giúp việc nghiên cứu *thể* chuyển từ miêu tả hình thái sang cách định vị hành động trong thời gian [26, tr.375]. Nói khác đi, *thể* không chỉ là hình thái mà là cơ chế thể hiện “phân đoạn” của một hành động tại một điểm thời gian cụ thể – hướng tới mô hình thời gian hóa sự tình. Cách tiếp cận này làm nền tảng cho việc liên kết *thể* với yếu tố thời gian (thì).

Ví dụ (2):

今、彼は書いている。

[Ima, kare wa **kaiteiru**]

(Bây giờ, anh ấy **đang viết**)

Sự tình trong ví dụ (2), có sự xuất hiện của ima (bây giờ) cho thấy thành tố cấu tạo nên ý nghĩa *thể* không chỉ dựa trên hình thức động từ như kết cấu [-teiru] biểu thị hành động viết đang diễn ra mà còn dựa trên “thời điểm nhất định” của sự tình. Khái niệm “thời điểm nhất định” mở đường cho việc liên hệ *thể* với *thì*, đặc biệt trong các mô hình miêu tả hành động đã hoàn thành (*thể hoàn thành*) hoặc đang tiếp diễn (*thể phi hoàn thành*). Ngoài ra, điều này giúp liên hệ *thể* với *thì*, đặt nền cho khái niệm thời gian tham chiếu.

Thể được định nghĩa là cách nhìn nhận cấu trúc thời gian nội tại của một sự tình, biểu thị cách thức diễn ra của sự tình (khởi phát, diễn tiến, kết thúc), không phụ thuộc vào vị trí trên trục thời gian thực tại. *Thể* được thể hiện thông qua các dạng thức hình thái vị từ hoặc thuộc tính ngữ nghĩa của sự tình, là kết quả tương tác giữa *thể ngữ pháp* và *thể từ vựng* [8, tr. 59]. Nếu như hình thái cung cấp cơ sở hình thức thì ngữ nghĩa cho thấy sự khu biệt hoàn thành – phi hoàn thành gắn liền với đặc điểm từ vựng của động từ và cách chúng kết hợp với hình thái. Bên cạnh hình thái, các kết cấu cú pháp khác cũng có khả năng biểu đạt ý nghĩa *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật.

Ví dụ (3):

事故の原因は明らかになりつつある。

[Jiko no gen-in wa akiraka ni **naritsutsuaru**]

(Nguyên nhân vụ tai nạn **dần sáng tỏ**)

Trong ví dụ 3, kết cấu [-tsutsuaru] mang ý nghĩa *thể phi hoàn thành*, chỉ một sự tình đang diễn ra và chưa đạt đến điểm hoàn tất. Cụ thể, trong sự tình này, hành động “trở nên sáng tỏ” (akiraka ni naru) được hiểu là một sự thay đổi trạng thái đang tiếp diễn, chứ chưa kết thúc. Kết cấu [-tsutsuaru] thường được sử dụng khi người nói muốn nhấn mạnh tính quá trình, sự chuyển biến mang tính tiến triển của sự việc, thay vì đơn thuần mô tả trạng thái tại thời điểm phát ngôn như kết cấu [-teiru]. Nhờ đó, [-tsutsuaru] được xem là một phương thức ngữ pháp biểu đạt *thể phi hoàn thành*, miêu tả sự phát triển hoặc biến đổi liên tục của sự tình.

Dịch thuật là quá trình chuyển đổi hình thức biểu đạt của một văn bản trong ngôn ngữ nguồn sang hình thức biểu đạt tương đương trong ngôn ngữ đích [3]. Bassnett [1] cho rằng dịch thuật không chỉ là việc thay thế đơn thuần các yếu tố từ vựng và ngữ pháp giữa các ngôn ngữ, mà còn là một quá trình phức tạp, bao gồm cả việc lược bỏ hoặc điều chỉnh các thành tố ngôn ngữ trong văn bản gốc nhằm tạo ra sự tương đương về ý nghĩa và chức năng giữa hai văn bản. Cùng quan điểm đó, Jakobson [4] nhấn mạnh rằng người dịch đóng vai trò là người tái mã hóa, chuyển tải thông điệp từ một hệ thống ký hiệu sang một hệ thống ký hiệu khác, từ đó tạo ra hai thông điệp tương đương trong hai ngôn ngữ khác nhau.

Theo Newmark [7], mục tiêu cốt lõi của dịch thuật là truyền đạt ý nghĩa và dụng ý của tác giả từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, đồng thời tôn trọng đặc điểm biểu đạt riêng của từng ngôn ngữ. Ông phân biệt hai phương pháp tiếp cận chính trong dịch thuật: dịch ngữ nghĩa (semantic translation), tập trung vào việc bảo tồn nội dung và hình thức của văn bản gốc; và dịch giao tiếp (communicative translation), hướng đến việc tái tạo thông điệp và hiệu ứng mà văn bản gốc truyền tải tới người đọc. Dịch giao tiếp được xem là linh hoạt hơn, cho phép người dịch chủ động điều chỉnh cách diễn đạt để đạt được tác động tương đương trong ngôn ngữ đích. Trong khuôn khổ bài viết này, quan điểm dịch thuật của Newmark [7] được chọn làm nền tảng lý thuyết cho việc phân tích quá trình chuyển dịch các phương thức diễn đạt *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật sang tiếng Việt.

IV. PHƯƠNG PHÁP VÀ NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

Trong nghiên cứu này, ngữ liệu được lựa chọn từ hai tác phẩm tiêu biểu của Kawabata Yasunari cùng các bản dịch tiếng Việt tương ứng, bao gồm Yukiguni (2010) và Xứ tuyết do Uyên Thiểm dịch (Công ty VH&TT Nhà Nam), Senbadzuru (2012) và Ngàn cánh hạc do Trùng Dương dịch, xuất bản tại NXB Trình Bày năm 1969. Đây là những văn bản có giá trị ngôn ngữ và tính chính xác cao, phù hợp cho việc khảo sát các kết cấu ngữ pháp biểu đạt *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật và đối chiếu với tiếng Việt.

Về phương pháp, bài viết vận dụng hai hướng tiếp cận chính là miêu tả và đối chiếu, đồng thời kết hợp thủ pháp thống kê miêu tả để hỗ trợ phân tích. Phương pháp miêu tả được sử dụng nhằm nhận diện và phân tích đặc trưng ý nghĩa của các kết cấu biểu đạt *thể phi hoàn thành* trong tiếng Nhật. Phương pháp đối chiếu giúp xác định các điểm tương đồng và dị biệt giữa tiếng Nhật và tiếng Việt trong việc biểu đạt phạm trù *thể* thông qua kết cấu ngữ pháp. Bên cạnh đó, thống kê tần suất xuất hiện và cách chuyển dịch của các kết cấu ngữ pháp được dùng để củng cố kết quả phân tích, đảm bảo tính khách quan, tiến tới xác lập các phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt.

V. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

A. KẾT CẤU [-TSUTSUARU]

Kết cấu [-tsutsuaru] được nhìn nhận là một hình thức thuộc phạm trù *thể* biểu thị trạng thái tiếp diễn của sự tình, bao hàm cả động từ điểm tính và đoạn tính [25], [26], [15], [20]. Cụ thể, Suzuki [27, tr.390] nhận ra ý nghĩa mà [-tsutsuaru] thể hiện có mối liên hệ chặt chẽ với động từ giới hạn (= kết quả) như trong 4 (a) và động từ không giới hạn (= phi kết quả) như trong 4 (b), chứ không phải sự khác biệt giữa động từ điểm tính hay động từ đoạn tính. Tuy nhiên, cũng có trường hợp động từ không giới hạn kết hợp các yếu tố cú pháp hoặc ngữ cảnh mang một kết điểm tự nhiên, chúng có thể trở thành “giới hạn hóa” (telicized) như trong 4 (c) dưới đây.

Ví dụ (4):

(a) 事故の影響で、電車が止まりつつある。

[Jiko no eikyō de, densha ga **tomaritsutsuaru**]

(Do ảnh hưởng của tai nạn, tàu **đang từ từ dừng lại**)

(b) 各国で食品の冷凍保存への関心が高まりつつあった。

[Kakkoku de shokuhin no reitō hozon e no kanshin ga **takamaritsutsuatta**]

(Nhu cầu đông lạnh và bảo quản thực phẩm **ngày càng tăng** ở nhiều quốc gia)

(c) 彼が歌を歌いつつある。

[Kare ga uta wo **utaitutsuaru**]

(Anh ấy **đang hát** bài hát)

Hình thức *tomaritsutsuaru* trong 4(a) biểu thị sự chuyển động hướng đến trạng thái đứng yên (tàu đang giảm tốc dần đến khi dừng hẳn). Hình thức *takamaritsutsuatta* trong 4(b) cũng biểu thị sự tiến triển của một quá trình thay đổi, nhưng dựa trên động từ không giới hạn (ngày càng tăng – không kết điểm). Trong 4(c), utau là một động từ không giới hạn nhưng bị giới hạn hoá do tân ngữ “bài hát” mang ngụ ý rằng hành động hát sẽ kết thúc khi hết bài hát.

Mặc dù [-tsutsuaru] là một hình thức có nhiều điểm tương đồng với [-teiru] do đều xuất phát từ ý nghĩa chung là tính phi hoàn thành của sự tình, tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở chỗ, nếu [-teiru] luôn chỉ ra một trạng thái phát sinh từ kết quả của hành động sau khi đạt đến giới hạn thì [-tsutsuaru] không diễn đạt tính kết quả mà biểu thị trạng thái của sự biến đổi do động từ biểu thị đang tiến triển một cách chuyển tiếp hướng tới giới hạn. Trên quan niệm này, Teramura [16] gọi [-tsutsuaru] là dạng động từ thứ cấp, thường được xử lý riêng biệt do thiếu tính bao quát, ý nghĩa chính không phải là ý nghĩa *thể* và không thể kết hợp với các hình thức *thể* thứ cấp khác. Đồng thời, Kudo [19, tr.32] cũng xem kết cấu này là một hình thức cấu trúc cú pháp và được xử lý riêng biệt với các hình thức *thể* động từ ở cấp độ hình thái học tức là sự đối lập nhị phân giữa [-suru] và [-teiru].

Ví dụ (5):

(a) *一時間も待ちつつあった。

[Ichijikan mo **machitsutsuatta**] => Bất khả chấp về mặt ngữ pháp

(a') 一時間も持っていた。=> Khả chấp về mặt ngữ pháp

[Ichijikan mo **motteita**]

(Tôi **chờ** bạn hơn một tiếng đồng hồ rồi)

(b) *鐘がしばらく鳴りつつあった。=> Bất khả chấp về mặt ngữ pháp

[Kane ga shibaraku **naritsutsuatta**]

(b') 鐘がしばらく鳴っていた。=> Khả chấp về mặt ngữ pháp

[Kane ga shibaraku **natteita**]

(Chuông **đã vang lên** một lúc rồi)

Như vậy, mặc dù [-tsutsuaru] trong hệ thống *thể* vẫn đưa được miêu tả tường tận, nhưng đối với các câu có [-tsutsuaru] làm vị ngữ, cần phải nắm bắt mối quan hệ giữa đặc điểm *thể* vốn có của động từ và ý nghĩa mà [-tsutsuaru] biểu thị một cách chi tiết hơn, dựa trên tính giới hạn. Để tránh nhầm lẫn về mặt diễn đạt, chúng tôi thống nhất gọi thuật ngữ diễn đạt tính phi hoàn thành của kết cấu [-tsutsuaru] là “tính tiến hành”, còn của dạng thức [-teiru] là “tính tiếp diễn”. Bởi vì, theo Yamada [18, tr.119] phân biệt, tính tiếp diễn chỉ chú ý đến sự kéo dài thời gian của hành động tại thời gian nội tại và bỏ qua sự tiến triển dần dần của sự tình, còn tính tiến hành biểu thị sự tiếp diễn bao hàm tính chuyển tiếp, tức là “ý thức về hướng thời gian tại thời điểm phát ngôn và sự tình là một tổ hợp nhiều giai đoạn biến đổi theo dòng thời gian”.

Ngoài ra, một số nhà Nhật ngữ học cho rằng [-tsutsuaru] không tồn tại ý nghĩa “lặp lại” (hành động được tái diễn trong một khoảng thời gian tạo thành chuỗi). Tuy nhiên, Kaneko [23, tr.395] cho rằng [-tsutsuaru] không biểu thị “sự tiếp diễn chuyển động” đơn thuần mà ý nghĩa chung là biểu thị “góc nhìn điểm tính trong diễn trình”. Nghĩa là diễn trình đó như một tổ hợp tuyến tính của nhiều yếu tố điểm tính.

Ví dụ (6):

(a) 北極海に浮かぶ島々では、浸食で島が消失しつつある。

[Hokkyoku umi ni ukabu shimajimade wa, shinshoku de shima ga **shōshitsu shitsutsuaru**]

(Tại các hòn đảo nổi trên Bắc Băng Dương, các hòn đảo **đang dần** biến mất do xói mòn)

(b) 近年の技術革新により、多くの伝統的な仕事が機械に取って代わられつつある。

[Kin'nen no gijutsu kakushin ni yori, ōku no dentō-tekina shigoto ga kikai ni totte **kawararetsutsuaru**]

(Do những đổi mới công nghệ gần đây, nhiều công việc truyền thống **đang dần bị** máy móc **thay thế**)

Trong sự tình 6(a), *shōshitsu shitsutsuaru* biểu thị rằng sự “biến mất” đang xảy đến với nhiều hòn đảo và ý nghĩa/cách sử dụng như vậy được gọi là “sự lặp lại”. Tương tự, cụm động từ *totte kawararetsutsuaru* (đang dần bị thay thế) trong 6(b) cũng biểu thị một quá trình đang diễn ra với hàm ý rằng việc thay thế này không chỉ xảy ra một lần mà đang tiếp diễn với nhiều công việc khác nhau, tức là có yếu tố “lặp lại” hoặc “tiến hành dần dần” qua thời gian chứ không phải một sự kiện tức thời. Trong những trường hợp này, ý nghĩa “tính phi hoàn thành” vẫn được giữ lại, nhưng áp dụng cho chuỗi các hành động lặp lại, cho thấy rằng chuỗi đó vẫn đang tiếp diễn.

Tóm lại, ý nghĩa của kết cấu [-tsutsuaru] thay đổi tùy thuộc vào tính *thể* nội tại của động từ được sử dụng. Tất cả những ý nghĩa của kết cấu này đều có thể được tổng hợp dưới khái niệm chung là đều biểu đạt *thể phi hoàn thành*. Điều này cho thấy rằng dạng [-tsutsuaru] không chỉ là một dạng “tiếp diễn” đơn thuần mà còn có những sắc thái ý nghĩa phong phú hơn, phụ thuộc vào đặc điểm ngữ nghĩa của động từ.

B. KẾT CẤU [-YOTOSURU]

Trong ngữ pháp tiếng Nhật, cấu trúc V-yotosuru được cấu thành từ dạng ý chí của động từ kết hợp với *tosuru* (“V-yō” + *tosuru*) mang ý nghĩa trung tâm là diễn đạt sự tình chưa xảy ra nhưng chủ thể đã hướng tới hoặc đang trong quá trình thực hiện hành động đó. Tuy nhiên, khi đặt dưới góc nhìn của phạm trù *thể*, [-yotosuru] cũng có ý nghĩa phái sinh phái sinh mang nghĩa “ngay trước khi” (chỉ ngay trước khi điều đó xảy ra) hay còn gọi là kết cấu đánh dấu tiền sự tình.

Ví dụ (7):

(a) ドアが開いている。

[Doa ga **aiteiru**]

(Cửa đang mở)

(b) ドアが開こうとしている。

[Doa ga **hirakou to shiteiru**]

(Cửa đang sắp mở)

(c) もし雨が降ろうとするなら、傘を持って行きなさい。

[Moshi ame ga **furou to suru** nara, kasa wo motte iki nasai]

(Nếu trời **sấp mưa** thì mang dù theo đi)

Trong ví dụ (7), sự tình 7(a) diễn tả trạng thái cửa mở đã hoàn thành và hiện vẫn đang được duy trì. Ngược lại, sự tình 7(b) tập trung vào hành động chưa hoàn thành, tức là đang ở giai đoạn tiền khởi - cửa đang sấp mở. Hơn nữa, sự tình 7(c) không chỉ diễn tả trạng thái “trời mưa” sấp xảy ra mà còn làm tiền đề cho hành động chính “mang dù theo” ở tiếp sau.

Các nhà Nhật ngữ học đã tiến hành mô tả và phân tích vai trò quan trọng của -yotosuru trong việc biểu thị các sắc thái của *thể phi hoàn thành*. Kuno [5] đã phân tích các chức năng của dạng ý chí và sự kết hợp của [-yotosuru]. Mặc dù không trực tiếp dùng thuật ngữ phi hoàn thành cho mọi trường hợp, nhưng phân tích của tác giả về ý nghĩa “sấp sửa xây ra” hoặc “cố gắng làm gì” đều hàm ý một hành động chưa đạt được sự hoàn tất - thuộc phạm trù *thể phi hoàn thành*. Kuno [5] xem xét các ngữ cảnh mà dạng ý chí được dùng để diễn đạt ý định hoặc một sự kiện sấp xảy ra, điều này ngụ ý rằng hành động chưa hoàn thành nhưng đang ở giai đoạn tiền khởi.

Martin [6] cũng đề cập đến kết cấu -yotosuru như một cách để biểu thị “sự khởi đầu” hoặc “sự nỗ lực” thường gắn liền với việc hành động chưa kết thúc, đang ở trong quá trình thực hiện. Tác giả cũng đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa “sấp sửa xây ra” đối với nội động từ và ý nghĩa “đang cố gắng thực hiện” đối với ngoại động từ được miêu tả dựa trên việc cả hai ý nghĩa tập trung vào trạng thái chưa hoàn tất của hành động. Đồng thuận với quan điểm trên, Teramura [17, tr.456] đã chỉ ra rằng V-yotosuru biểu thị ý chí, ý định của chủ thể muốn thực hiện một hành động, hoặc trạng thái của một sự vật sấp sửa biến đổi/ sấp đạt đến trạng thái nào đó. Tác giả nhấn mạnh rằng sự tình có chứa kết cấu này diễn đạt ý nghĩa “hành động hoặc trạng thái đó chưa hoàn thành”, cho thấy một giai đoạn trước khi hành động hoàn tất - một biểu hiện của *thể phi hoàn thành*.

Ý nghĩa “sấp sửa xảy ra” khi kết hợp với nội động từ hoặc động từ để diễn tả trạng thái, hiện tượng tự nhiên nhằm biểu thị một sự tình đang ở ngưỡng sẽ xảy ra, một khoảnh khắc ngay trước khi sự tình đó thực sự bắt đầu. Kết cấu này nhấn mạnh giai đoạn chuyển tiếp và tính phi hoàn thành của sự tình.

Ví dụ (8):

(a) 夜が明けようとしている。[Yoru ga **akeyou to shiteiru**]

(Đêm **sấp tàn/ sấp bình minh**)

(b) 雪が降り出そうとしている。[Yuki ga **furidasou to shiteiru**]

(Hình như tuyết **sấp rơi**)

(c) 建物が倒れようとしている。[Tatemono ga **taoreyou to shiteiru**]

(Toà nhà **sấp sập**)

Cả ba ví dụ trên đều sử dụng kết cấu -yotosuru để miêu tả một hành động sấp sửa xảy ra hoặc đang ở giai đoạn chuyển giao, chưa thực sự hoàn thành. Sự tình 8(a) miêu tả khoảnh khắc chuyển giao giữa đêm và ngày, khi những dấu hiệu của “bình minh” (như ánh sáng) bắt đầu xuất hiện, trạng thái trước khi bình minh diễn ra hoàn toàn. Sự tình 8(b) miêu tả tình trạng thời tiết có các dấu hiệu cho thấy tuyết sẽ bắt đầu rơi trong thời gian rất gần mà trạng thái yuki ga furidasu (tuyết rơi) chưa thực sự bắt đầu. Sự tình 8(c) cảnh báo hoặc miêu tả một toà nhà đang ở trong tình trạng nguy hiểm, có thể có những vết nứt hoặc rung lắc, tiến dần đến điểm sụp đổ nhưng chưa đạt đến kết quả cuối cùng taoreru (đổ sập) chưa xảy ra.

Như vậy, kết cấu -yotosuru là một công cụ ngữ pháp cho phép người nói diễn đạt một cách chính xác tính phi hoàn thành của sự tình thông qua việc tập trung miêu tả khoảnh khắc chuyển giao hoặc sự sấp sửa diễn ra của một hiện tượng khách quan. Những phân tích trên một lần nữa khẳng định giá trị của -yotosuru trong việc truyền tải sắc thái thời gian và ý nghĩa *thể* trong tiếng Nhật.

C. KẾT CẤU [-TOKORODA]

Kuno [5] cho rằng tokoro là một danh từ phụ thuộc có chức năng ngữ pháp đặc biệt, đóng vai trò như một “công cụ đánh dấu” thời gian và cấu trúc V-tokoroda giúp xác định chính xác một khoảnh khắc cụ thể trong dòng chảy thời gian của sự tình. [-teiru]/[-teita]/[-ru]/[-ta] + tokoroda có cùng ý nghĩa *thể* với các dạng thức không có tokoroda, diễn đạt ý nghĩa về sự tiếp diễn của quá trình hoặc sự đạt tới giới hạn. Tức là, kết cấu [-teirutokoroda] cũng được xem là một kết cấu ngữ pháp diễn đạt ý nghĩa *thể* tiếp diễn của một sự tình. Tuy nhiên, nếu [-teiru] diễn tả sự tiếp một cách tổng thể, trung lập thì [-teirutokoroda] lại nhấn mạnh tính khoảnh khắc của một thời đoạn cụ thể trong một chuỗi thời đoạn thuộc diễn trình.

Ví dụ (9):

「彼は今何をしていますか?」

[Kare wa imanani wo **shiteimasu** ka?]

=> (a) 「窓の外を見ています」 [mado no soto wo **miteimasu**] / (a') * 「窓の外を見ているところです」 [mado no soto wo **miteiru tokorodesu**]

(Anh ấy **đang nhìn ra** ngoài cửa sổ đấy)

=> (b) 「服を着替えているところです」

[fuku wo **kigaeteiru tokorodesu**]

(Anh ấy **đang thay** quần áo)

Để trả lời cho câu hỏi được đặt ra (Bây giờ anh ấy đang làm gì?) trong ví dụ (9) thì 9(a) phù hợp vì chỉ mô tả một hành động đang diễn ra mà không mang bất kỳ sắc thái bổ sung nào. Trái lại, 9(a') không phù hợp vì ngữ nghĩa động từ không biểu thị chuỗi hành động. Để diễn tả chuỗi hành động, 9(b) là câu trả lời phù hợp vì “thay quần áo” là một chuỗi hành động có điểm bắt đầu và kết thúc (cởi đồ cũ, mặc đồ mới), mang hàm ý “chuẩn bị để chuyển sang hành động tiếp theo”. Tuy nhiên, [-teiru] có thể kết hợp với những động từ điểm tính, hữu đích/ hữu kết như 10(a), những động từ biểu thị trạng thái tính chất như 10(b) và cách dùng biểu thị thói quen/sự lặp lại như 10(c) của chủ thể lại không thể dùng dưới dạng [-tokotoda].

Ví dụ (10):

(a) *割れているところだ。

[Wareteiru tokoroda]

(Đang lúc vỡ)

(b) *そびえているところだ。

[Sobieteiru tokoroda]

(Đang lúc sừng sững)

(c) *毎日学校へ行って、習っているところだ。

[Mainichi gakkō e itte, naratteiru tokoroda]

(Đang lúc tôi đến trường học mỗi ngày)

Ngoài ra, [-tokoroda] cũng có những đặc điểm sử dụng đáng chú ý. Trước hết, nó có thể xuất hiện trong dạng câu nghi vấn, cho phép người nói thăm dò hoặc xác nhận thông tin về một sự tình đang diễn ra. Ngược lại, cấu trúc này không được chấp nhận trong câu phủ định như ở ví dụ 11(a). Bên cạnh đó, [-tokoroda] còn có khả năng biểu thị một sự tình đã diễn ra trong quá khứ, thể hiện rõ qua ví dụ 11(b). Những đặc điểm này cho thấy phạm vi hoạt động của [-tokoroda] vừa linh hoạt trong việc đặt câu hỏi, vừa mang tính giới hạn khi kết hợp với phủ định, đồng thời có thể mở rộng về mặt thời gian để bao quát cả sự tình quá khứ.

Ví dụ (11):

(a) 「おや、出かけるところですか？」 [Oya, dekakeru tokorodesu ka?] / - * 「いいえ、出かけるところではありません。」 [Ie, dekakeru tokoro dewa arimasen]

(Ồ, bạn **sắp** ra ngoài à?) / * (Không, tôi **không định** ra ngoài)

(b) その時、私たちはちょうどその問題を話し合っているところだった。

[Sonotoki, watashitachi wa chōdo sono mondai wo hanashiatteiru tokorodatta]

(Lúc đó, chúng tôi **đang** thảo luận về vấn đề đó)

Tựu trung, những kết quả miêu tả và phân tích trên đã chỉ ra rằng không chỉ hình thái mà cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Nhật cũng là yếu tố quyết định tính hoàn thành hay phi hoàn thành của sự tình. Các dạng động từ như [-tsutsuaru], [-yotosuru], [-tokoda] không những giúp người nói xác lập thời điểm sự tình mà còn giúp diễn đạt sắc thái, thái độ, kỳ vọng liên quan đến sự tình đó. Song, ngữ nghĩa nội tại của một số động từ ghép khi kết hợp với những hậu tố như -(shi)hajimeru (bắt đầu), -(shi)tsuzukeru (tiếp tục), -(shi)owaru (kết thúc/ hoàn tất),... cũng biểu thị ý nghĩa *thể* về các thời đoạn của sự tình, từ đó biểu thị *thể phi hoàn thành* một cách nội tại [10], [14].

D. CHUYỂN DỊCH CÁC KẾT CẤU NÀY SANG TIẾNG VIỆT

Kết quả khảo sát tần suất xuất hiện của các kết cấu ngữ pháp biểu đạt *thể phi hoàn thành* và phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt được trình bày trong Bảng 1 ghi nhận một số xu hướng đáng chú ý. Trước hết, kết cấu [-tsutsuaru] xuất hiện với tần suất thấp trong kho ngữ liệu và không trường hợp nào được chuyển dịch bằng các biểu thức “dần” / “dần dần”. Điều này gợi ý rằng “dần” / “dần dần” trên thực tế không vận hành như một biểu thức tương đương trực tiếp với [-tsutsuaru] trong bình diện đối chiếu Việt – Nhật, mặc dù ở bình diện ý nghĩa *thể*, chúng có thể chia sẻ một số nét tương đồng về hàm ý tiến triển hay quá trình đang diễn ra. Nói cách khác, sự tương đương về ý nghĩa *thể* không tự động dẫn đến sự tương ứng một-một ở cấp độ phương thức diễn đạt trong dịch thuật.

Bảng 1. Tần suất xuất hiện của kết cấu ngữ pháp biểu đạt *thể phi hoàn thành* và phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt

STT	Thể phi hoàn thành	Tần suất	Phương thức chuyển dịch	Tần suất	Phần trăm
1	[-tsutsuaru]	2	“Đang”	1	50
			Lược bỏ	1	50
			Tổng cộng	2	100
2	[-yotosuru]	36	“Sắp”	2	5.56
			“Định”	7	19.44
			“Toan”	3	8.33
			“Hòng”	1	2.78
			“Cố” / “gắng”	8	22.22
			Khác	15	41.67
			Tổng cộng	36	100
3	[-tokoroda]	8	“Đã”	2	25
			“Lúc”	1	12.5
			Khác	5	62.5
			Tổng cộng	8	100

Đối với kết cấu thường được gắn với ý nghĩa *thể phi hoàn thành* khác, kết quả thống kê cho thấy cách thức chuyển dịch khá phân tán. Cụ thể, kết cấu này thường được dịch sang tiếng Việt bằng các hình thức “sắp”, “định”, “toan”, “hòng”, “cố” / “gắng” với tỉ lệ lần lượt là 5,56%, 19,44%, 8,33%, 2,78% và 22,22%, trong khi các cách diễn đạt khác chiếm tới 41,67%. Tỉ lệ rất cao của nhóm “cách diễn đạt khác” cho thấy tương đương ý nghĩa *thể* chỉ là một trong nhiều định hướng được người dịch vận dụng, và trên thực tế lại ít được đảm bảo so với các dạng thức tương đương khác (chẳng hạn tương đương ngữ dụng, tu từ hay phong cách) trong hoạt động dịch thuật. Nói cách khác, người dịch có xu hướng linh hoạt điều chỉnh, ưu tiên các yếu tố khác ngoài ý nghĩa *thể* khi lựa chọn phương thức chuyển dịch trong ngữ cảnh cụ thể.

Đối với kết cấu [-yotosuru], kết quả khảo sát cho thấy phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt thường sử dụng các từ “đã” và “lúc” với tỉ lệ lần lượt là 25% và 12,5%. Tuy nhiên, do tần suất xuất hiện của kết cấu này trong ngữ liệu tương đối thấp, độ tin cậy của các con số trên còn bị giới hạn. Dù vậy, có thể ghi nhận một xu hướng sơ bộ là cả “đã” và “lúc” đều không phải là những chỉ tố thể hiện trực tiếp ý nghĩa *thể phi hoàn thành*. Điều này gợi mở một nhận định quan trọng: trong thực hành dịch thuật, tương đương ý nghĩa *thể* không phải lúc nào cũng được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu, mà thường bị điều chỉnh, thậm chí nhường chỗ cho các mục tiêu khác như đảm bảo tự nhiên, mạch lạc, và phù hợp ngữ cảnh trong tiếng tiếp nhận.

Những kết quả trên có thể được lý giải từ hai khía cạnh chính: ngữ dụng và thể loại văn bản. Về mặt ngữ dụng, các phân tích cho thấy những tương đương ngữ dụng có khả năng chi phối mạnh mẽ việc lựa chọn phương thức diễn đạt ở cấp độ phát ngôn, thông qua cách người dịch lựa chọn hành động ngôn ngữ và chiến lược biểu đạt trong từng câu cụ thể [9]. Người dịch không chỉ tìm kiếm một yếu tố tương ứng về mặt *thể*, mà còn cân nhắc dụng ý giao tiếp, quan hệ giữa các nhân vật, sắc thái biểu cảm và nhịp điệu câu văn trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, thể loại văn bản cũng tạo thêm một lớp ảnh hưởng đáng kể. Trong dịch văn chương, người dịch thường có xu hướng vận dụng những chiến lược phù hợp với định hướng tiếp cận nguyên tắc của mình (chẳng hạn thiên về giữ nguyên hình thức hay thiên về tự nhiên hóa), nhằm đạt được lời giải dịch “đẹp”, tự nhiên và thuyết phục trong ngữ cảnh cụ thể [11].

Điều này góp phần lý giải vì sao tương đương ý nghĩa *thể* không phải lúc nào cũng được duy trì một cách nghiêm ngặt.

VI. KẾT LUẬN

Từ những phân tích trên, có thể khái quát một số kết luận chính như sau. Thứ nhất, kết cấu [-tsutsuaru] được xác định là một kiểu tính tiến hành biểu thị sự tiếp diễn bao hàm tính chuyển tiếp, trong đó thời gian được ý thức như một trục hướng về phía trước, còn sự tình được nhìn như một tổ hợp nhiều giai đoạn nối tiếp và biến đổi theo dòng thời gian. Thứ hai, kết cấu [-yotosuru] có ý nghĩa trung tâm là diễn đạt sự tình chưa xảy ra nhưng chủ thể đã hướng tới hoặc đang ở trong quá trình thực hiện hành động đó, qua đó nhấn mạnh tính dự phóng và chú ý của người nói/ người hành động. Thứ ba, kết cấu [-tokoroda] giữ vai trò như một “công cụ đánh dấu” thời gian, giúp định vị chính xác một khoảnh khắc cụ thể trong dòng chảy của sự tình, làm nổi bật điểm nút thời gian trong cấu trúc phát ngôn.

Về phương diện dịch thuật, kết quả khảo sát trên kho ngữ liệu song song cho thấy kết cấu -tsutsuaru không được chuyển dịch bằng các hình thức “dần/ “dần dần”. Kết cấu [-yotosuru] thường được chuyển sang tiếng Việt bằng các từ “sắp”, “định”, “toan”, “hòng”, “cố”/ “gắng”. Trong khi đó, kết cấu [-tokoroda] thường tương ứng với các yếu tố “đã” và “lúc”. Những lựa chọn dịch thuật này cho thấy tương đương ý nghĩa *thể* không phải lúc nào cũng được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu. Người dịch thường linh hoạt ưu tiên các yêu cầu ngữ dụng, phong cách và tự nhiên hóa trong tiếng Việt, qua đó khẳng định tính phức tạp và đa chiều của quan hệ tương đương trong dịch thuật.

Một hạn chế quan trọng của nghiên cứu là tần suất xuất hiện của các kết cấu ngữ pháp diễn đạt ý nghĩa *thể phi hoàn thành* trong kho ngữ liệu song song còn ít, dẫn đến việc khái quát hóa kết quả cần được cân nhắc thận trọng. Trong tương lai, việc mở rộng ngữ liệu, cả về quy mô lẫn đa dạng thể loại, là cần thiết để xác định rõ hơn các mô hình tương đương ý nghĩa *thể*, cũng như để đánh giá chính xác hơn vai trò tương đối của ý nghĩa *thể* so với các yếu tố ngữ dụng và phong cách trong quá trình dịch thuật.

VII. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S. Bassnett (2013). *Translation Studies*, 4th ed. Routledge.
- [2] B. Comrie (1976). *Aspect*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [3] R. R. K. Hartmann, F. C. Stork (1972). *Dictionary of Language and Linguistics*. London: Applied Science Publishers.
- [4] R. Jakobson (2021). “On linguistic aspects of translation,” in *The Translation Studies Reader*, Routledge, pp. 156–161.
- [5] S. Kuno (1973). *The Structure of the Japanese Language*. MIT Press.
- [6] S. E. Martin (1975). *A Reference Grammar of Japanese*. Yale University Press.
- [7] P. Newmark (1981). *Approaches to Translation*. Oxford: Pergamon.
- [8] N. H. Trung (2024). *Giáo trình dẫn nhập về thể và thể tiếng Việt*. TP.HCM: NXB Đại học Quốc gia TP.HCM.
- [9] S. Paronyan (2024). “Pragmatic Equivalence in Literary Translation,” *Translation Studies: Theory and Practice*, no. 2, pp. 158–171. DOI: 10.46991/TSTP/2024.SI.2.158.
- [10] M. Shibatani (1990). *The Languages of Japan*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [11] C. Unger (2001). “Genre and translation,” *Revista Alicantina de Estudios Ingleses*, no. 14, pp. 297–321. DOI: 10.14198/raei.2001.14.17.
- [12] 城田俊 (Shirota Shun) (1998). *日本語形態論*. ひつじ書房.
- [13] 奥田靖雄 (Okuda Yasuo) (1977). *日本語動詞のテンスとアスペクト*. 日本語学号外, 明治書院.
- [14] 奥田靖雄 (Okuda Yasuo) (1978). “アスペクトの研究をめぐって,” *ことばの研究・序説*, pp. 105–143, むぎ書房.
- [15] 姫野昌子 (Himeno Masako) (1979). “複合動詞『~かかる』と『~かける』,” *東京外国語大学附属日本語学校論集*, no. 6.
- [16] 寺村秀夫 (Teramura Hideo) (1984). *日本語のシンタクスと意味I*. くろしお出版.
- [17] 寺村秀夫 (Teramura Hideo) (1991). *日本語のシンタクスと意味III*. くろしお出版.
- [18] 山田雄一 (Yamada Yūichi) (1984). *日本語のテンスとアスペクト*. くろしお出版.
- [19] 工藤真由美 (Kudo Mayumi) (1995). *アスペクト・テンス体系とテキスト: 現代日本語の時間の表現*. ひつじ書房.
- [20] 森田良行 (Morita Yoshiyuki), 松木正恵 (Matsuki Masae) (1989). *日本語表現文型—用例中心・複合辞の意味と用法—*. アルク.
- [21] 町田健 (Machida Ken) (1989). *日本語の時制とアスペクト*. アルク.
- [22] 益岡隆志 (Masuoka Takashi) (1987). *命題の文法: 日本語文法序説*. くろしお出版.
- [23] 金子亨 (Kaneko Toru) (1995). *言語の時間表現*. ひつじ書房.

- [24] 金田一春彦 (Kindaichi Haruhiko) (1950). “日本語動詞の分類,” *言語研究*, vol. 15, pp. 48–63.
- [25] 金田一春彦 (Kindaichi Haruhiko) (1955). “日本語動詞のテンスとアスペクト,” in 金田一編, 1976, pp. 27–61. むぎ書房.
- [26] 鈴木重幸 (Suzuki Shigeyuki) (1957). “日本語の動詞のすがた(アスペクト)について,” in 金田一編 1976 所収. [27] 鈴木重幸 (Suzuki Shigeyuki) (1972). *日本語文法・形態論*. むぎ書房.
- [27] 高橋太郎 (Takahashi Taro) (1985). *現代日本語動詞のアスペクトとテンス*. 秀英出版社.

SYNTACTIC CONSTRUCTIONS EXPRESSING THE IMPERFECTIVE ASPECT IN MODERN JAPANESE AND ITS TRANSLATION INTO VIETNAMESE

Nguyen Linh Tuan, Phan Tuan Ly

ABSTRACT— This article examines three representative syntactic constructions that encode the imperfective aspect in modern Japanese and examines how they are translated into Vietnamese. Drawing on two main methodological approaches, descriptive and contrastive, and supported by descriptive statistics, the study analyzes data extracted from two novels by Kawabata Yasunari together with their corresponding Vietnamese translations. The findings indicate that the construction [-tsutsuaru] is identified as a type of progressive aspect, expressing ongoingness that inherently involves a transition, in which time is conceptualized as an oriented axis moving forward and the situation is construed as a combination of multiple phases evolving along this temporal axis. The construction [-yotosuru] expresses, at its core, a situation that has not yet occurred but toward which the subject is oriented or which the subject is already in the process of carrying out, thereby foregrounding projection and intentionality. The construction [-tokoroda] is treated as a “temporal marker” that pinpoints a specific moment within the temporal flow of the situation. From a translational perspective, the analysis shows that aspectual equivalence is not always prioritized. Translators tend to adopt flexible strategies and select alternative expressions in order to secure naturalness, pragmatic appropriateness, and stylistic congruence in Vietnamese.

Keywords— aspect, imperfective aspect, grammatical constructions, contrastive linguistics



Nguyễn Linh Tuấn là Thạc sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Hướng nghiên cứu chính là các vấn đề ngữ pháp của tiếng Nhật hiện đại.



Phan Tuấn Ly hiện tại là Trưởng bộ môn, Bộ môn tiếng Nhật tại Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam). Anh ấy tốt nghiệp Tiến sĩ Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, lĩnh vực nghiên cứu mà anh quan tâm là phân tích diễn ngôn pháp luật, Ngôn ngữ học chức năng hệ thống và các vấn đề ngữ pháp của tiếng Nhật hiện đại.